KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103005552	ngày 15 tháng 11 năm 2006
	4103005552	ngày 14 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán số	23/UBCK-GPHĐKĐ	ngày 1 tháng 12 năm 2006
	869/QĐ-UBCK	ngày 29 tháng 12 năm 2006
	86/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 2 tháng 11 năm 2007
	153/UBCK-GP	ngày 5 tháng 9 năm 2008
	730/QĐ-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2008
	185/UBCK-GP	ngày 23 tháng 1 năm 2009
	234/UBCK-GP	ngày 28 tháng 4 năm 2009
	293/UBCK-GP	ngày 12 tháng 1 năm 2010
	20/UBCK-GP	ngày 25 tháng 3 năm 2011
	77/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 4 năm 2012
	92/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 6 năm 2012
	114/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 11 năm 2012

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Ting Kwang - Chin Albert	Chủ tịch
	Ông Ho Feng Tao	Phó Chủ tịch (từ ngày 5 tháng 12 năm 2012)
	Ông Chiu Hsien - Chih	Phó Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 12 năm 2012)
	Ông Chiu Hsien - Chih	Thành viên (từ ngày 5 tháng 12 năm 2012)
	Ông Ho Feng Tao	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2012 đến ngày 5 tháng 12 năm 2012)
	Ông Yang Bo - Ming	Thành viên (đến ngày 27 tháng 3 năm 2012)
	Bà Nguyễn Hồng Mai	Thành viên
	Ông Chang Hsiao - Wei Harvey	Thành viên

Quyền Tổng Giám đốc	Ông Chen Chia Ken	(từ ngày 5 tháng 12 năm 2012)
	Ông Ho Feng Tao	(đến ngày 5 tháng 12 năm 2012)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính	Lầu 5, Tòa nhà Lawrence S.Ting Số 801 Nguyễn Văn Linh Phường Tân Phú, Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Quận 3	Lầu 1, Tòa nhà Chíp Sáng 253 Điện Biên Phủ Phường 7, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Tân Bình	Tầng trệt, Toàn nhà E-Town 2 364 Cộng Hòa Phường 13, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	3B Đặng Thái Thân Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	Lầu 2, Tòa nhà Eliteco 18 Trần Hưng Đạo Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	Lầu 1, Khu A, 2A Nguyễn Trãi Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam (đóng cửa vào ngày 28 tháng 11 năm 2012)
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng trệt, Tòa nhà Savico 66 Võ Văn Tần Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng Việt Nam (đóng cửa vào ngày 28 tháng 11 năm 2012)
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 2 năm 2013

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 2 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến 52. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 12-01-319/4

Chang Hung Chun
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hảo
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0866/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 2 năm 2013

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	**100**		**264.230.975.400**	**562.029.230.843**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**171.877.875.716**	**348.073.219.648**
Tiền	111		36.134.692.976	33.367.072.843
Các khoản tương đương tiền	112		135.743.182.740	314.706.146.805
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**13.595.294.727**	**13.633.458.905**
Đầu tư ngắn hạn	121		22.964.908.804	23.630.957.186
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.369.614.077)	(9.997.498.281)
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	**130**		**78.047.420.922**	**198.698.183.989**
Phải thu khách hàng	131		3.668.200	4.207.200
Trả trước cho người bán	132		-	72.437.066
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	116.919.032.668	191.391.361.794
Các khoản phải thu khác	138	8	5.738.984.376	21.832.542.754
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(44.614.264.322)	(14.602.364.825)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**710.384.035**	**1.624.368.301**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		619.577.574	1.513.744.512
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		1.000.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		89.806.461	110.623.789

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**43.137.170.087**	**55.642.489.856**
II. Tài sản cố định	**220**		**35.953.198.752**	**43.349.880.106**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.864.389.698	25.899.655.859
Nguyên giá	222		40.157.998.659	45.709.527.938
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.293.608.961)	(19.809.872.079)
Tài sản cố định vô hình	227	11	15.649.515.022	16.441.696.247
Nguyên giá	228		25.393.411.285	22.274.930.377
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.743.896.263)	(5.833.234.130)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	439.294.032	1.008.528.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**-**	**4.585.660.000**
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	13.900.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	*254*		-	*13.900.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(9.314.340.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.183.971.335**	**7.706.949.750**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	278.204.308	503.895.162
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	14	3.603.494.659	3.287.938.132
Tài sản dài hạn khác	268	15	3.302.272.368	3.915.116.456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**307.368.145.487**	**617.671.720.699**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN					
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**106.233.327.937**	**362.521.241.709**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**105.590.096.012**	**361.656.104.209**
	Vay ngắn hạn	311	16	700.000.000	253.300.000.000
	Phải trả người bán	312		646.780.617	115.175.886
	Người mua trả tiền trước	313		103.500.000	53.500.000
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	396.123.558	633.645.079
	Chi phí phải trả	316	18	4.584.593.237	8.992.611.939
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	98.511.540.655	95.105.287.929
	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		52.741.778	1.956.055
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	20	594.816.167	3.453.927.321
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**643.231.925**	**865.137.500**
	Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		643.231.925	865.137.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		**400**		**201.134.817.550**	**255.150.478.990**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**201.134.817.550**	**255.150.478.990**
	Vốn cổ phần	411	22	347.450.000.000	300.000.000.000
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	417	23	2.033.547.307	2.033.547.307
	Lỗ lũy kế	420		(148.348.729.757)	(46.883.068.317)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**307.368.145.487**	**617.671.720.699**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - CTCK

	Mã số	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
6. Chứng khoán lưu ký	006	1.362.950.620.000	1.120.301.990.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	*007*	*1.254.129.290.000*	*956.198.570.000*
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	12.579.450.000	6.106.880.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.054.185.830.000	894.635.110.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	187.364.010.000	55.456.580.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	*012*	*5.151.530.000*	*7.358.640.000*
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	5.151.530.000	7.358.640.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	*027*	*43.334.300.000*	*52.100.200.000*
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	43.316.300.000	51.093.300.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	18.000.000	1.006.900.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	*042*	*60.335.500.000*	*104.644.580.000*
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	60.335.500.000	104.644.580.000
7. Chứng khoán lưu ký của các công ty đại chúng chưa niêm yết	050	18.927.210.000	11.869.960.000
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch	*051*	*18.762.210.000*	*11.706.960.000*
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	125.620.000	2.830.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	18.421.320.000	11.629.130.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	215.270.000	75.000.000
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	*056*	*165.000.000*	-
7.2.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	058	165.000.000	-
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	*071*	-	*163.000.000*
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	163.000.000

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh	Ông Chen Chia Ken
Kế toán viên	*Quyền Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Ngày 6 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02 - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Doanh thu	**01**		**54.488.937.171**	**95.798.562.139**
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		13.618.851.719	11.081.504.048
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		1.236.359.070	4.072.472.453
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		103.969.634	179.507.610
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		9.000.000	15.300.000
Doanh thu khác	01.9	24	39.520.756.748	80.449.778.028
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	**10**		**54.488.937.171**	**95.798.562.139**
Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**25**	**63.832.781.065**	**98.217.418.219**
Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	**20**		**(9.343.843.894)**	**(2.418.856.080)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	87.402.207.987	44.228.558.676
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	**30**		**(96.746.051.881)**	**(46.647.414.756)**
Thu nhập khác	31	27	1.951.077.715	964.999.726
Chi phí khác	32	28	6.670.687.274	957.071.619
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(4.719.609.559)**	**7.928.107**
Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(101.465.661.440)**	**(46.639.486.649)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**29**	-	**750.000.000**
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(101.465.661.440)**	**(47.389.486.649)**
Lãi trên cổ phiếu	**70**			
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		30	(3.254)	(1.580)

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh	Ông Chen Chia Ken
Kế toán viên	*Quyền Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Ngày 6 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - CTCK

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế	**01**	**(101.465.661.440)**	**(46.639.486.649)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	12.939.735.465	10.595.055.845
Các khoản dự phòng	03	20.069.675.293	22.847.514.651
Lỗ/(lợi nhuận) từ hoạt động đầu tư	05	8.738.633.660	(4.071.972.453)
Lỗ do thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	4.811.754.131	957.071.619
Thu nhập tiền lãi	05	(34.434.181.458)	(80.408.772.986)
Chi phí lãi vay	06	13.990.281.516	29.537.647.890
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		**(75.349.762.833)**	**(67.182.942.083)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	84.109.744.326	159.050.044.065
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	4.184.515.783	(37.541.201.145)
Biến động các khoản trả trước và ký quỹ	12	1.417.145.353	(1.389.286.398)
		14.361.642.629	**52.936.614.439**
Tiền lãi vay đã trả	13	(21.862.711.071)	(26.043.655.208)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	(1.833.818.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**(7.501.068.442)**	**25.059.141.041**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(10.534.798.242)	(14.539.279.952)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	179.990.000	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	24	5.251.708.382	3.412.175.000
Tiền chi cho các khoản đầu tư	25	-	(681.068.710)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	41.558.824.370	71.969.926.820
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**36.455.724.510**	**60.161.753.158**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - CTCK

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	47.450.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.102.297.988.405	1.637.180.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.354.897.988.405)	(1.546.480.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(205.150.000.000)**	**90.700.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(176.195.343.932)**	**175.920.894.199**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**348.073.219.648**	**172.152.325.449**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)	**70**	**171.877.875.716**	**348.073.219.648**

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị An Vi	Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh	Ông Chen Chia Ken
Kế toán viên	*Quyền Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Ngày 6 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 246 nhân viên (31/12/2011: 354 nhân viên).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 9 tháng 6 năm 2010.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty là 101.465.661.440 VND (2011: lỗ thuần sau thuế là 47.389.486.649 VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc các cổ đông tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng các cổ đông sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.*

(b) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua hoặc bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được phản ánh riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(d) Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào (chứng khoán sẵn sàng để bán).

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại và các chứng khoán đầu tư dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban giám đốc. Ban giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ chi phí nâng cấp văn phòng	5 - 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
▪ đồ đạc và trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận vào chi phí tiền lương và chi phí liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(n) Quỹ dự trữ pháp định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng này và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được phân loại như một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với mức độ hoàn tất giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Mức độ hoàn tất của giao dịch được ước tính dựa trên tham chiếu bảng khảo sát các công việc đã thực hiện.

(iv) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(q) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Báo cáo bộ phận của Công ty được dựa trên những lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì mọi hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	12.621.257	90.715.432
Tiền gửi ngân hàng	36.122.071.719	33.276.357.411
Các khoản tương đương tiền	135.743.182.740	314.706.146.805
Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	*54.666.988.257*	*37.497.569.864*
	171.877.875.716	348.073.219.648

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có tiền và các khoản tương đương tiền khác VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có bất kỳ khoản tiền và các khoản tương đương tiền nào được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (31/12/2011: 211.410 triệu VND) (Thuyết minh số 16).

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị giao dịch thực hiện trong năm	
	2012	2011	2012 VND	2011 VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	37,424	111,190	459.572.800	3.474.175.000
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	591.357.484	363.759.974	6.110.153.548.300	4.808.794.096.200
Trái phiếu	-	417.210	-	2.248.451.000
Chứng khoán khác	383.260	12.000	2.551.594.000	1.200.000.000
	591.778.168	364.300.374	6.113.164.715.100	4.815.716.722.200

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		(Giảm)			
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu/trái phiếu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Chứng khoán thương mại	**647.626**	**681.578**	**22.964.908.804**	**23.630.957.186**	**331.555.170**	**327.992.593**	**(9.369.614.077)**	**(9.997.498.281)**	**13.926.849.897**	**13.961.451.498**
Cổ phiếu niêm yết	**578.417**	**612.369**	**16.623.336.804**	**17.289.385.186**	**331.555.170**	**327.992.593**	**(9.369.614.077)**	**(9.997.498.281)**	**7.585.277.897**	**7.619.879.498**
ACB	34.878	34.878	932.892.866	932.892.866	-	-	(364.381.466)	(179.528.066)	568.511.400	753.364.800
BCC	22.350	22.550	259.234.820	261.377.371	-	-	(165.364.820)	(191.472.371)	93.870.000	69.905.000
BVS	7.680	7.980	217.040.580	224.527.600	-	-	(126.416.580)	(153.505.600)	90.624.000	71.022.000
GMD	17.738	17.938	698.962.824	704.945.156	-	-	(377.905.024)	(383.854.956)	321.057.800	321.090.200
PVL	10.000	10.000	245.500.000	245.500.000	-	-	(209.500.000)	(216.500.000)	36.000.000	29.000.000
PVS	10.765	10.765	251.918.981	251.918.980	-	-	(103.361.981)	(88.290.980)	148.557.000	163.628.000
PVX	38.435	36.605	812.507.886	812.507.886	-	-	(601.115.386)	(567.254.386)	211.392.500	245.253.500
REE	26.194	26.194	495.636.799	434.636.799	-	-	(60.816.399)	(138.644.599)	434.820.400	295.992.200
SJS	3.005	3.035	233.971.929	235.603.500	-	-	(168.462.929)	(166.405.500)	65.509.000	69.198.000
SSI	120.000	120.000	3.695.142.857	3.695.142.857	-	-	(1.739.142.857)	(2.051.142.857)	1.956.000.000	1.644.000.000
TDH	82.103	82.103	3.183.367.759	3.183.367.759	-	-	(2.189.921.459)	(2.247.393.559)	993.446.300	935.974.200
VCG	162.315	162.315	4.417.976.965	4.417.976.965	-	-	(3.038.299.465)	(2.973.373.465)	1.379.677.500	1.444.603.500
VNM	10.500	10.500	610.000.000	610.000.000	314.000.000	298.250.000	-	-	924.000.000	908.250.000
Others	32.454	67.506	569.182.538	1.278.987.447	17.555.170	29.742.593	(224.925.711)	(640.131.942)	361.811.997	668.598.098
Trái phiếu	**69.209**	**69.209**	**6.341.572.000**	**6.341.572.000**	-	-	-	-	**6.341.572.000**	**6.341.572.000**
CP4A2103	68.000	68.000	6.218.872.000	6.218.872.000	-	-	-	-	6.218.872.000	6.218.872.000
TP UNI	1.207	1.207	120.700.000	120.700.000	-	-	-	-	120.700.000	120.700.000
TP TDH	2	2	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	2.000.000

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		(Giảm)			
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu/trái phiếu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. Chứng khoán đầu tư	-	**458.566**	-	**13.900.000.000**	-	-	-	**(9.314.340.000)**	-	**4,585,660,000**
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	**458.566**	-	**13.900.000.000**	-	-	-	**(9.314.340.000)**	-	**4.585.660.000**
Cổ phiếu của Ngân hàng An Bình	-	458.566	-	13.900.000.000	-	-	-	(9.314.340.000)	-	4.585.660.000

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	9.997.498.281	1.322.447.259
Tăng dự phòng trong năm	-	8.675.051.022
Hoàn nhập	(627.884.204)	-
Số dư cuối năm	9.369.614.077	9.997.498.281

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	9.314.340.000	7.500.000.000
Tăng dự phòng trong năm	-	1.814.340.000
Hoàn nhập	(9.314.340.000)	-
Số dư cuối năm	-	9.314.340.000

7. Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu từ các Sở Giao dịch Chứng khoán	-	36.353.512.416
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	78.974.565.321	87.134.742.139
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	37.867.933.667	67.586.193.471
Phải thu khác	76.533.680	316.913.768
	116.919.032.668	191.391.361.794

(i) Trong năm, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán được hưởng lãi suất ngày là 0,06% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 90 ngày.

(ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày là 0,06% trong năm. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 60% và 40%.

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi phải thu	1.868.377.416	18.837.899.685
Phải thu khác	3.870.606.960	2.994.643.069
	5.738.984.376	21.832.542.754

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	14.602.364.825	3.000.000.000
Tăng dự phòng trong năm	30.011.899.497	12.358.123.629
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(755.758.804)
Số dư cuối năm	44.614.264.322	14.602.364.825

10. Tài sản cố định hữu hình

	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.875.447.475	33.349.093.155	484.987.308	45.709.527.938
Tăng trong năm	6.375.722.519	855.218.048	-	7.230.940.567
Thanh lý	(8.081.140.198)	(4.345.494.236)	(355.835.412)	(12.782.469.846)
Số dư cuối năm	10.170.029.796	29.858.816.967	129.151.896	40.157.998.659
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.995.439.922	14.342.294.166	472.137.991	19.809.872.079
Khấu hao trong năm	2.415.347.557	6.096.686.615	11.708.200	8.523.742.372
Thanh lý	(4.313.093.439)	(3.371.881.829)	(355.030.222)	(8.040.005.490)
Số dư cuối năm	3.097.694.040	17.067.098.952	128.815.969	20.293.608.961
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.880.007.553	19.006.798.989	12.849.317	25.899.655.859
Số dư cuối năm	7.072.335.756	12.791.718.015	335.927	19.864.389.698

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 2.704.937.545 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: 1.015.874.065 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	22.274.930.377
Tăng trong năm	2.864.563.643
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.008.528.000
Xóa sổ	(754.610.735)
Số dư cuối năm	25.393.411.285
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.833.234.130
Khấu hao trong năm	4.415.993.093
Xóa sổ	(505.330.960)
Số dư cuối năm	9.743.896.263
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	16.441.696.247
Số dư cuối năm	15.649.515.022

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 299.160.060 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: 372.382.660 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	1.008.528.000	2.398.837.500
Tăng trong năm	439.294.032	5.341.460.500
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.008.528.000)	(6.431.770.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(300.000.000)
Số dư cuối năm	439.294.032	1.008.528.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	503.895.162	265.638.080
Tăng trong năm	43.076.500	258.816.987
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	300.000.000
Phân bổ trong năm	(268.767.354)	(320.559.905)
Số dư cuối năm	278.204.308	503.895.162

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.603.494.659	3.287.938.132

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	3.287.938.132	1.905.935.767
Tiền nộp bổ sung trong năm	183.095.017	1.382.002.365
Tiền lãi trong năm	132.461.510	-
Số dư cuối năm	3.603.494.659	3.287.938.132

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ	3.302.272.368	3.915.116.456

16. Vay ngắn hạn

		Lãi suất (năm)	Số dư đầu năm 1/1/2012 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm 31/12/2012 VND
Các khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	(i)	15,00% - 16,00%	23.200.000.000	415.897.988.405	(439.097.988.405)	-
▪ Ngân hàng Indovina Bank		12,00%	37.700.000.000	145.500.000.000	(183.200.000.000)	-
▪ Ngân hàng Taipei Fubon Bank - Chi nhánh phụ TP.HCM	(i)	15,00% - 17,00%	14.400.000.000	30.000.000.000	(44.400.000.000)	-
▪ Ngân hàng Taipei Fubon Bank - Chi nhánh Bình Thạnh	(i)	12,00% - 18,50%	19.800.000.000	38.900.000.000	(58.700.000.000)	-
▪ Ngân hàng Hua Nan Bank - Chi nhánh TP.HCM		14,15% - 18,50%	10.000.000.000	10.700.000.000	(20.000.000.000)	700.000.000
▪ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh TP.HCM	(i)	12,00% - 18,50%	18.300.000.000	325.500.000.000	(343.800.000.000)	-
▪ Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh TP.HCM	(i)	15,00%	20.000.000.000	69.000.000.000	(89.000.000.000)	-
▪ Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM		18,00%	19.900.000.000	17.300.000.000	(37.200.000.000)	-
▪ Ngân hàng Shanghai Bank - Chi nhánh Đồng Nai		16,50%	20.000.000.000	49.500.000.000	(69.500.000.000)	-
▪ Ngân hàng Mega International Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM		13,50%	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	-
			203.300.000.000	1.102.297.988.405	(1.304.897.988.405)	700.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(ii)	15%	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-
			253.300.000.000	1.102.297.988.405	(1.354.897.988.405)	700.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có bất kỳ khoản tiền và các khoản tương đương tiền nào được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (31/12/2011: 211.410 triệu VND) (Thuyết minh số 4).

(ii) Các trái phiếu này có thời hạn một năm (ngày đáo hạn là ngày 26 tháng 1 năm 2012) và chịu lãi suất năm là 15%.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập cá nhân	396.123.558	633.645.079

18. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí nhân viên	2.644.174.683	2.216.360.975
Chi phí tư vấn	526.400.000	329.919.000
Chi phí giao dịch chứng khoán	176.886.942	165.178.998
Tiền hoa hồng	72.950.781	83.118.384
Chi phí lãi vay	145.436.663	5.101.199.598
Chi phí khác	1.018.744.168	1.096.834.984
	4.584.593.237	8.992.611.939

19. Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán	11.069.666.584	-
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	37.304.543.000	52.689.613.000
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (i)	50.137.331.071	42.415.674.929
	98.511.540.655	95.105.287.929

(i) Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư phản ánh khoản tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi phải trả cho các khoản ứng trước từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	-	2.916.666.620
Phải trả cho nhân viên	-	107.643.788
Các khoản phải trả khác	594.816.167	429.616.913
	594.816.167	3.453.927.321

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	300.000.000.000	2.033.547.307	506.418.332	302.539.965.639
Lỗ thuần trong năm	-	-	(47.389.486.649)	(47.389.486.649)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	300.000.000.000	2.033.547.307	(46.883.068.317)	255.150.478.990
Cổ phiếu phát hành trong năm	47.450.000.000	-	-	47.450.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(101.465.661.440)	(101.465.661.440)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	347.450.000.000	2.033.547.307	(148.348.729.757)	201.134.817.550

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	34.745.000	347.450.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.745.000	347.450.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	34.745.000	347.450.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại. Các cổ phiếu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX").

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2012		2011	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	4.745.000	47.450.000.000	-	-
Số dư cuối năm	34.745.000	347.450.000.000	30.000.000	300.000.000.000

23. Quỹ dự trữ pháp định

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Công ty được yêu cầu phải trích lập quỹ dự trữ pháp định hàng năm. Công ty không trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vì Công ty phát sinh lỗ trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

24. Doanh thu khác

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng	22.666.151.349	38.203.599.643
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	11.165.263.206	2.772.464.568
Khoản phí thu từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.642.763.893	39.432.708.775
Doanh thu khác	46.578.300	41.005.042
	39.520.756.748	80.449.778.028

25. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2012 VND	2011 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1.825.674.908	1.429.315.977
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(627.884.204)	8.675.051.022
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(9.314.340.000)	1.814.340.000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	9.573.616.469	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	858.457.112	552.917.025
Chi phí nhân viên trực tiếp	18.650.889.933	23.008.449.555
Chi phí hoa hồng	1.245.080.174	600.153.425
Chi phí công cụ và dụng cụ	326.723.800	323.642.139
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	7.165.330.909	8.242.936.634
Chi phí thuê văn phòng	12.079.987.556	13.401.996.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.029.466.892	8.901.563.931
Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1.272.320.727	4.410.948.147
Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngân hàng	12.238.794.075	18.314.199.743
Chi phí lãi vay từ trái phiếu ngắn hạn	479.166.714	6.812.500.000
Chi phí khác	1.029.496.000	1.729.404.197
	63.832.781.065	98.217.418.219

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nhân viên	19.705.329.931	16.630.729.238
Chi phí thuê văn phòng	7.388.202.310	3.738.369.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.389.454.198	6.551.515.110
Khấu hao tài sản cố định	5.774.404.556	2.352.119.211
Thuế và lệ phí	99.244.075	700.210.736
Xóa sổ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phí phải thu có liên quan	14.052.455.964	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.011.899.497	12.358.123.629
Chi phí khác	1.981.217.456	1.897.490.804
	87.402.207.987	44.228.558.676

27. Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	179.990.000	-
Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	1.502.573.896	-
Thu nhập khác	268.513.819	964.999.726
	1.951.077.715	964.999.726

28. Chi phí khác

	2012 VND	2011 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định được thanh lý và xóa sổ	4.991.744.131	957.071.619
Chi phí khác	1.678.943.143	-
	6.670.687.274	957.071.619

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	750.000.000
	-	750.000.000

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
Lỗ trước thuế	(101.465.661.440)	(46.639.486.649)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(25.366.415.360)	(11.659.871.662)
Chi phí không được khấu trừ thuế	265.794.396	440.168.893
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	750.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	25.100.620.964	11.219.702.769
	-	750.000.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗ tính thuế không được ghi nhận vì Công ty không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản lỗ này.

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập của Công ty là 25%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

(d) Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2016	Chưa quyết toán	44.878.811.077
2017	Chưa quyết toán	100.402.483.856
		145.281.294.933

30. Lãi trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông 101.465.661.440 VND (2011: lỗ 47.389.486.649 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 31.186.250 cổ phiếu (2011: 30.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2012 VND	2011 VND
Lỗ thuần trong năm	(101.465.661.440)	(47.389.486.649)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2012	2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	30.000.000	30.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	1.186.250	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	31.186.250	30.000.000

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2012	**2011**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng - Cổ đông lớn		
Nhận tiền gửi	-	141.000.000.000
Chi phí lãi	499.437.179	7.370.306.319
Thu từ bán trái phiếu	-	52.916.666.620
Thanh toán tiền gửi	-	90.727.631.642
Phí môi giới nhận được	-	931.366
Chi tiền mua lại trái phiếu	52.916.666.620	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phú Lập - Cổ đông lớn		
Phí tư vấn	2.000.000.000	-
CX Technology (Vietnam) Corporation - Công ty liên quan		
Phí môi giới nhận được	-	414.720
Chi phí lãi	28.204.715	37.642.361
Bà Nguyễn Hồng Mai - Thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí thuê phải trả	-	191.100.000
Phí môi giới nhận được	-	66.000
Thanh toán tiền gửi	-	7.930.000
Hội đồng Quản trị		
Thù lao	218.745.577	820.607.000

32. Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	VND
1. Phải thu khách hàng	4.207.200	-	-	139.936.370	(140.475.370)	3.668.200	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	72.437.066	-	-	49.864.696.396	(49.937.133.462)	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	191.391.361.794	85.965.806.100	28.830.988.926	2.151.622.530.959	(2.226.094.860.085)	116.919.032.668	64.476.654.605	64.476.654.605	(40.845.233.501)
4. Phải thu khác	21.832.542.754	2.783.920.130	2.783.920.130	29.030.519.793	(45.124.078.171)	5.738.984.376	3.769.030.821	3.769.030.821	(3.769.030.821)
	213.300.548.814	88.749.726.230	31.614.909.056	2.230.657.683.518	(2.321.296.547.088)	122.661.685.244	68.245.685.426	68.245.685.426	(44.614.264.322)

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản thế chấp. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	171.865.254.459	347.982.504.216
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ (ii)	6.341.572.000	6.341.572.000
Phải thu khách hàng	3.668.200	4.207.200
. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (iii)	. 116.919.032.668	. 191.391.361.794
. Phải thu khác	38. 5.738.984.376	9. 21.832.542.754
. Tài sản tài chính khác	41. 89.806.461	42. 110.623.789
. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	44. 3.603.494.659	45. 3.287.938.132
. Tài sản dài hạn khác	47. 3.302.272.368	48. 3.915.116.456
	307.864.085.191	574.865.866.341

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn ảnh hưởng của rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu đầu tư vào trái phiếu chính phủ.

(iii) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng tổn thất giá trị tài sản.

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	**Đảm bảo VND**	**Không đảm bảo VND**	**Tổng VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	171.865.254.459	171.865.254.459
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	-	6.341.572.000	6.341.572.000
Phải thu khách hàng	-	3.668.200	3.668.200
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	52.365.844.383	76.533.680	52.442.378.063
Phải thu khác	-	1.969.953.555	1.969.953.555
Tài sản tài chính khác	-	89.806.461	89.806.461
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	3.603.494.659	3.603.494.659
Tài sản tài chính dài hạn khác	-	3.302.272.368	3.302.272.368
	52.365.844.383	187.252.555.382	239.618.399.765

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đảm bảo VND	Không đảm bảo VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	347.982.504.216	347.982.504.216
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	-	6.341.572.000	6.341.572.000
Phải thu khách hàng	-	4.207.200	4.207.200
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	125.889.946.684	36.670.426.184	162.560.372.868
Phải thu khác	-	19.048.622.624	19.048.622.624
Tài sản tài chính khác	-	110.623.789	110.623.789
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	-	3.287.938.132	3.287.938.132
Tài sản tài chính dài hạn khác	-	3.915.116.456	3.915.116.456
	125.889.946.684	417.361.010.601	543.250.957.285

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã tổn thất như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán VND	Phải thu khác VND	Tổng VND
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	54.633.944.161	3.769.030.821	58.402.974.982
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.842.710.444	-	9.842.710.444
	64.476.654.605	3.769.030.821	68.245.685.426

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán VND	Phải thu khác VND	Tổng VND
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	13.832.364.821	2.783.920.130	16.616.284.951
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	14.998.624.105	-	14.998.624.105
	28.830.988.926	2.783.920.130	31.614.909.056

Bảng bên dưới trình bày giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi tại Công ty	234.517.293	114.520.615
Chứng khoán niêm yết trên	27.615.024.600	22.396.427.800
▪ *Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*	*16.703.377.900*	*8.449.292.200*
▪ *Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội*	*10.833.814.700*	*13.947.135.600*
▪ *UPCOM*	*77.832.000*	-
	27.849.541.893	22.510.948.415

Biến động dự phòng phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác trong năm được trình bày trong Thuyết minh số 9.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty .

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	700.000.000	705.988.889	705.988.889
Phải trả người bán	646.780.617	646.780.617	646.780.617
Người mua trả tiền trước	103.500.000	103.500.000	103.500.000
Chi phí phải trả	4.584.593.237	4.584.593.237	4.584.593.237
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	98.511.540.655	98.511.540.655	98.511.540.655
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	52.741.778	52.741.778	52.741.778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	594.816.167	594.816.167	594.816.167
	105.193.972.454	105.199.961.343	105.199.961.343

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	253.300.000.000	262.868.823.611	262.868.823.611
Phải trả người bán	115.175.886	115.175.886	115.175.886
Người mua trả tiền trước	53.500.000	53.500.000	53.500.000
Chi phí phải trả	8.992.611.939	8.992.611.939	8.992.611.939
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	95.105.287.929	95.105.287.929	95.105.287.929
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.956.055	1.956.055	1.956.055
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.453.927.321	3.453.927.321	3.453.927.321
	361.022.459.130	370.591.282.741	370.591.282.741

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng tại các ngân hàng (Thuyết minh số 16).

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011, rủi ro tiền tệ của Công ty là không đáng kể do Công ty không có các trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bảng tóm tắt lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.865.254.459	347.982.504.216
Đầu tư ngắn hạn	6.341.572.000	6.341.572.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	54.968.267.901	154.720.935.610
Vay ngắn hạn	(700.000.000)	(253.300.000.000)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(50.137.331.071)	(42.415.674.929)
	182.337.763.289	213.329.336.897

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán vốn

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 7.585.277.897 VND (31/12/2011: 7.619.879.498 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 18% tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: 30%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng 1.187.628.890 VND hoặc giảm 1.153.452.054 VND tương ứng (31/12/2011: tăng 1.988.188.341 VND hoặc giảm 1.900.745.870 VND tương ứng).

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết dựa trên giá thị trường niêm yết như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Chứng khoán niêm yết	7.253.722.727	7.585.277.897	7.291.886.905	7.619.879.498

Ngoại trừ các chứng khoán niêm yết nêu trên, Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt với giá trị ghi sổ của chúng.

49. Thông tin báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	13.618.851.719	1.236.359.070	39.520.756.748	112.969.634	-	54.488.937.171
2. Chi phí trực tiếp	44.502.992.492	10.278.068.313	48.287.522.744	7.775.226.055	-	110.843.809.604
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	7.086.149.669	25.227.838	5.790.349.966	38.007.992	-	12.939.735.465
4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	30.011.899.497	-	-	30.011.899.497
5. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(9.942.224.204)	-	-	-	(9.942.224.204)
6. Xóa sổ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phí phải thu có liên quan	-	-	14.052.455.964	-	-	14.052.455.964
7. Thu nhập khác	-	-	-	1.951.077.715	-	1.951.077.715
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**(37.970.290.442)**	**875.287.123**	**(58.621.471.423)**	**(5.749.186.698)**	**-**	**(101.465.661.440)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						
1. Tài sản bộ phận	17.316.217.401	13.859.600.012	193.539.417.706	-	-	224.715.235.119
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	82.652.910.368	82.652.910.368
Tổng tài sản	**17.316.217.401**	**13.859.600.012**	**193.539.417.706**	**-**	**82.652.910.368**	**307.368.145.487**
1. Nợ phải trả bộ phận	98.750.752.555	-	845.436.663	103.500.000	-	99.699.689.218
2. Nợ phải trả không phân bổ					6.533.638.719	6.533.638.719
Tổng nợ phải trả	**98.750.752.555**	**-**	**845.436.663**	**103.500.000**	**6.533.638.719**	**106.233.327.937**

	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	11.081.504.048	4.072.472.453	80.449.778.028	194.807.610	-	95.798.562.139
2. Chi phí trực tiếp	48.508.271.466	7.324.223.567	50.187.474.519	2.983.436.847	-	109.003.406.399
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	7.071.357.932	18.068.452	3.455.549.251	50.080.210	-	10.595.055.845
4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	12.358.123.629	-	-	12.358.123.629
5. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	10.489.391.022	-	-	-	10.489.391.022
6. Thu nhập khác	-	-	-	7.928.107	-	7.928.107
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**(44.498.125.350)**	**(13.759.210.588)**	**14.448.630.629**	**(2.830.781.340)**	**-**	**(46.639.486.649)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011						
1. Tài sản bộ phận	60.669.811.154	18.403.572.165	465.271.587.579	24.428.444	-	544.369.399.342
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	73.302.321.357	73.302.321.357
Tổng tài sản	**60.669.811.154**	**18.403.572.165**	**465.271.587.579**	**24.428.444**	**73.302.321.357**	**617.671.720.699**
1. Nợ phải trả bộ phận	95.540.351.629	-	258.320.798.300	53.500.000	-	353.914.649.929
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	8.606.591.780	8.606.591.780
Tổng nợ phải trả	**95.540.351.629**	**-**	**258.320.798.300**	**53.500.000**	**8.606.591.780**	**362.521.241.709**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

50. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	9.958.449.543	15.500.248.641
Từ hai đến năm năm	6.564.556.467	16.673.818.290
	16.523.006.010	32.174.066.931

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị An Vi *Kế toán viên*	Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh *Quyền Kế toán trưởng*	Ông Chen Chia Ken *Quyền Tổng Giám đốc*

Ngày 6 tháng 2 năm 2013